

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
2	Tên Ngân hàng giám sát: Supervisory bank:	Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VINACAPITAL VNMITTECH (FUEMITEC) VINACAPITAL VNMITTECH ETF (FUEMITEC)
4	Kỳ báo cáo: Reporting period:	Từ ngày 09 tháng 10 năm 2026 đến ngày 15 tháng 10 năm 2026 From 09 Oct 2026 to 15 Oct 2026
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 16 tháng 10 năm 2026 16 Oct 2026

Đơn vị tính Currency: VND

STT No.	Chỉ tiêu Criteria	Mã số Code	Kỳ báo cáo This period 15/10/2026	Kỳ trước Last period 08/10/2026
I	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value			
1	Giá trị đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period			
1.1	của quỹ/ per Fund		63,149,700,391	64,409,997,293
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate		865,064,388	882,328,730
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate		8,650.64	8,823.28
2	Giá trị cuối kỳ Net Asset Value at the end of period			
2.1	của quỹ/ per Fund		63,229,939,536	63,149,700,391
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate		866,163,555	865,064,388
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate		8,661.63	8,650.64
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó: Change of Net Asset Value during period, in which:			
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to the fund's investment activities during the period		80,239,145	(1,260,296,902)
3.2	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period		-	-
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution during the period			
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một Chứng Chỉ Quỹ so với kỳ trước Change of Net Asset Value per Fund Certificate in comparison to previous period		10.99	(172.64)
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest Net Asset Value within latest 52 weeks			
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)		67,379,984,489	67,379,984,489
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)		41,747,049,897	41,747,049,897
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign Investors' Ownership Ratio (not applicable for listed fund)			
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)			
1	Giá trị đầu kỳ Beginning period value		10,980	10,600
2	Giá trị cuối kỳ Ending period value		11,000	10,980
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value during the period in comparison to previous period		20	380
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and Net Asset Value per Fund Certificate			
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)		2,338.37	2,329.36
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) hoặc dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))		27.00%	26.93%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest Market value within latest 52 weeks			
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)		11,100	11,100
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)		10,120	10,120



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
VINACAPITAL
Thời gian ký: 16.10.2026
15:48:45 +07:00



Công ty CP Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc